

KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG KINH TẾ CỦA NGƯỜI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

TS. Nguyễn Đình Hòa

Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới

Tóm tắt: Báo cáo nghiên cứu khả năng thích ứng kinh tế ở cấp độ vi mô của người Việt Nam dựa trên ba chiều cạnh cấu thành: năng lực hấp thụ, năng lực thích ứng và năng lực chuyển đổi. Thực trạng cho thấy tính linh hoạt trong ngắn hạn và sự nhạy bén với thị trường là những điểm sáng. Tuy nhiên, năng lực chuyển đổi dài hạn còn bộc lộ nhiều hạn chế về cấu trúc. Trong bối cảnh chịu áp lực đa chiều từ già hóa dân số, biến đổi khí hậu và Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, báo cáo đề xuất các giải pháp chiến lược: hoàn thiện thể chế chính sách; khơi thông nguồn lực và đầu tư hạ tầng đồng bộ; phát huy vai trò của các tổ chức xã hội, cộng đồng.

Từ khóa: Khả năng thích ứng kinh tế; năng lực chống chịu; người Việt Nam.

1. Khả năng thích ứng kinh tế

Khả năng thích ứng kinh tế hoặc năng lực chống chịu được tiếp cận, diễn giải theo nhiều cách khác nhau, song đều hàm ý rằng, là năng lực trong việc chuẩn bị, chống chịu và chủ động điều chỉnh nhằm phục hồi, chuyển đổi hoặc duy trì sự ổn định về trạng thái kinh tế trước các biến động, rủi ro. Khả năng thích ứng kinh tế được phản ánh trên ba chiều cạnh chính: 1) năng lực hấp thụ (khả năng giảm thiểu tác động; 2) năng lực thích ứng (khả năng điều chỉnh theo điều kiện mới); 3) năng lực chuyển đổi (thay đổi căn bản cấu trúc để thích ứng với bối cảnh mới) (Chambwera và cộng sự, 2014) (Lê Xuân Sang, 2026).

Một sinh kế là bền vững nếu như có thể xử lý và phục hồi, duy trì trước những căng thẳng, cú sốc và thúc đẩy năng lực, tài sản và mang lại cơ hội sinh kế tương tự; và có đóng góp lợi ích ròng vào các sinh kế khác, ở cấp độ địa phương và toàn cầu, và cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Các cú sốc, biến đổi xảy ra có thể là về kinh tế, chính trị, xã hội và môi trường, đó là: 1) thiên tai, dịch bệnh; 2) kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế; 3) diễn biến bất lợi, xung đột địa - chính trị trên thế giới, trong khu vực;

4) cách mạng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Mỗi cú sốc có mức độ tác động khác nhau tùy thuộc vào điều kiện không gian, thời gian. Các cú sốc có thể xảy ra riêng rẽ hoặc đồng thời, song xu hướng là đan xen.

Khả năng thích ứng kinh tế là rất quan trọng do các điều kiện kinh tế thay đổi, biến động và khó dự đoán, với vô số biến số và các phép tính bất khả thi. Thích ứng không chỉ là kỹ năng, mà là yêu cầu thiết yếu để tồn tại trong mạng lưới trao đổi và tương tác phức tạp. Tốc độ phát triển nhanh chóng của công nghệ đang thay đổi phương thức phát triển, rút ngắn không gian và thời gian. Công nghệ có thể phá vỡ các mô hình kinh tế truyền thống và tạo ra các thị trường mới. Khả năng thích ứng ở đây không chỉ có nghĩa là đón nhận các công nghệ mới mà còn phải nhận diện các hệ quả kinh tế. Khả năng thích ứng đòi hỏi nhận diện sớm các rủi ro tiềm ẩn và điều chỉnh chiến lược để giảm thiểu hoặc tận dụng bối cảnh mới.

Khả năng thích ứng kinh tế có thể là ở cấp độ vĩ mô (quốc gia) và vi mô (cá nhân). Trong phạm vi báo cáo này, khả năng thích ứng kinh tế chủ yếu tập trung xem xét ở cấp độ vi mô.

Ở cấp độ vi mô, các cấu phần đo lường, phản ánh năng lực thích ứng kinh tế, bao gồm: 1) tính linh hoạt (có khả năng thích ứng với các điều kiện, hoàn cảnh và chuyển từ lĩnh vực này sang các ngành mới nổi); 2) tính đa dạng hóa (tính đa dạng hóa càng cao phản ánh khả năng phân tán rủi ro càng tốt hơn); 3) mức độ sẵn sàng (để thích ứng, điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện mới, thay đổi căn bản); 4) tính liên kết và hợp tác (liên kết và hợp tác càng mạnh, chặt chẽ có khả năng thích ứng, chống chịu cao hơn) (Chambwera và cộng sự, 2014).

Khả năng thích ứng kinh tế phụ thuộc vào các yếu tố bên trong và bên ngoài của cá nhân. Ở bên trong, khả năng thích ứng kinh tế phụ thuộc vào các loại vốn cho sinh kế bền vững. Các loại vốn này được đề cập và sử dụng rộng rãi bao gồm: 1) vốn tự nhiên; 2) vốn vật chất; 3) vốn con người; 4) vốn tài chính; 5) vốn xã hội (DFID, 2001) (IFAD, 2003). Năm loại vốn sinh kế bền vững được mô tả theo hình ngũ giác để biểu đạt sự tương tác giữa các loại vốn và phản ánh sinh kế phụ thuộc vào việc kết hợp các loại vốn theo những cách thức khác nhau chứ không phải từ một loại vốn duy nhất. Ở bên ngoài, khả năng thích ứng kinh tế phụ thuộc vào: 1) thể chế và chính sách; 2) môi trường kinh tế và hạ tầng kỹ thuật; 3) văn hóa - xã hội (Ngân hàng Thế giới, 2019). Các yếu tố bên trong và

bên ngoài đan xen và tương tác lẫn nhau và ảnh hưởng tới khả năng thích ứng kinh tế trước các cú sốc, biến đổi kinh tế.

2. Thực trạng và những vấn đề đặt ra đối với khả năng thích ứng với các biến đổi kinh tế của người Việt Nam

Khả năng thích ứng kinh tế của người Việt Nam lộ diện cả những điểm sáng về năng lực hấp thụ - thích ứng tạm thời, lẫn những lỗ hổng mang tính cấu trúc trong năng lực chuyển đổi dài hạn.

2.1. Những kết quả tích cực và biểu hiện của năng lực thích ứng

Một là, linh hoạt trong việc chuyển đổi sinh kế ngắn hạn. Là quốc gia chịu nhiều ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu và trải qua nhiều cuộc chiến tranh, trong điều kiện khó khăn, người Việt Nam rất linh hoạt - “thiên biến, vạn hóa” để thích ứng. Khi đối mặt với các cú sốc mang tính toàn cầu như dịch bệnh, lạm phát hay đứt gãy chuỗi cung ứng, các hộ kinh doanh cá thể và doanh nghiệp nhỏ và vừa thường bộc lộ năng lực hấp thụ bằng cách cắt giảm chi phí, thu hẹp quy mô hoặc chuyển đổi mô hình kinh doanh sang trực tuyến gần như ngay lập tức (Vietnam Report, 2026)). Đối với lực lượng lao động, tính linh hoạt thể hiện qua việc dịch chuyển giữa khu vực chính thức và phi chính thức. Khi thị trường lao động công nghiệp gặp khủng hoảng, một bộ phận lớn lao động chủ động chuyển dịch sang các mô hình kinh tế số tự doanh (e-commerce, kinh tế nền tảng - gig economy) nhằm duy trì dòng thu nhập hoặc quay về khu vực nông nghiệp như một bệ đỡ tạm thời khi đô thị gặp khó khăn. Tuy nhiên, hình thức thích ứng này chủ yếu mang tính bị động và ngắn hạn (vượt qua khủng hoảng) hơn là thích ứng chiến lược dài hạn.

Hai là, khá nhạy bén, nhanh nhạy trước các thời cơ và biến động thị trường. Khả năng thích ứng kinh tế của người Việt Nam là khá nhạy bén nhờ tư duy ứng biến nhanh. Điều này thể hiện rõ ở việc nhìn nhận các xu hướng của thời đại để điều chỉnh cho phù hợp. Sự bùng nổ của thương mại điện tử, phương thức thanh toán không dùng tiền mặt (mã QR, ví điện tử) và mô hình bán hàng đa kênh từ thành thị đến nông thôn là minh chứng cho năng lực tự điều chỉnh để khai thác cơ hội trong bối cảnh mới (Hồng Hạnh, 2026) (Đoàn Hằng, 2024). Đáng chú ý, năng lực chuyển đổi bước đầu đã xuất hiện ở khối nông nghiệp khi các hợp tác xã thể hệ mới và người nông dân bắt đầu chuyển từ tư duy “sản xuất nông nghiệp” đơn thuần sang tư duy “kinh tế nông nghiệp”, ứng dụng dữ liệu để tối

ưu hóa cạnh tranh và tiếp cận thị trường trực tiếp, giảm thiểu rủi ro từ các khâu trung gian truyền thống.

Ba là, sự tồn tại của các bộ giảm hoảng và bộ đỡ tự nhiên, xã hội

Dưới góc độ các nguồn vốn sinh kế, cấu trúc kinh tế - xã hội Việt Nam có hai bộ đỡ quan trọng giúp tăng cường năng lực hấp thụ cú sốc:

Thứ nhất, tỷ lệ dân số, lao động tập trung nhiều ở khu vực nông nghiệp, nông thôn. Đây là khu vực đóng vai trò là “vốn tự nhiên và xã hội” cốt lõi, cung cấp nơi trú ẩn và đảm bảo an ninh lương thực cho dòng lao động ngược cư từ các đô thị về quê hương khi kinh tế vĩ mô gặp biến động. Thực tiễn từ các cú sốc bất lợi từ bên ngoài cho thấy điều đó. Tuy nhiên, khu vực nông nghiệp, nông thôn đang và sẽ đối diện với các thách thức do thiên tai, biến đổi khí hậu.

Thứ hai, khu vực kinh tế phi chính thức đóng vai trò như một “bộ giảm chấn” xã hội hữu hiệu, giúp hấp thụ lượng lao động dư thừa từ khu vực chính thức, giảm thiểu nguy cơ rơi vào bẫy nghèo tuyệt đối khi xảy ra khủng hoảng.

2.2. Những vấn đề đặt ra và hạn chế về cấu trúc

Bên cạnh những điểm sáng mang tính ứng phó, thực trạng thích ứng kinh tế của người Việt Nam đang đối diện với những rào cản mang tính nội tại:

Một là, nguồn lực chính cho sinh kế vẫn phụ thuộc nhiều vào khai thác từ tự nhiên và yếu tố tự nhiên (thời tiết, khí hậu,...) hơn là yếu tố đầu tư thâm canh, tăng năng suất. Các yếu tố khác như vốn tri thức của con người, lao động có tay nghề và tiến bộ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo đóng góp chưa nhiều. Chừng nào các yếu tố vốn con người và khoa học công nghệ chưa đóng vai trò chủ yếu thì nền kinh tế còn thiếu bền vững. Việc chuyển đổi sang phương thức, mô hình sinh kế bền vững hơn, ở không ít nơi vẫn đang gặp nhiều khó khăn, thách thức (Dương Thị Ngọc Bích, 2022).

Ở quy mô nông hộ, sinh kế còn mang tính manh mún, quy mô nhỏ và thường chịu nhiều rủi ro khi có các biến động bất lợi trên thị trường về đầu vào và đầu ra.

Hai là, tính tổn thương cao do phụ thuộc nhiều vào bên ngoài nhưng năng lực nội tại hạn chế. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng đã đưa Việt Nam trở thành một trong những nền kinh tế có độ mở thương mại lớn nhất toàn cầu. Tuy nhiên, tính chất hội nhập này lại bộc lộ rào cản lớn khi năng lực nội tại còn phụ thuộc chặt chẽ vào dòng vốn, công nghệ lõi và nhu cầu tiêu thụ từ bên ngoài. Vị thế của các chủ thể kinh tế Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu, khu

vực chủ yếu ở các công đoạn có giá trị gia tăng thấp tiềm ẩn nhiều rủi ro. Các tác động bất lợi, đặc biệt là COVID-19, chiến tranh thương mại và xung đột tại một số nơi trên thế giới tác động càng bộc lộ rõ những điểm yếu của kinh tế Việt Nam và đối tượng chịu nhiều rủi ro là nông dân, lao động thiếu kỹ năng.

Ba là, tính đa dạng hóa chưa cao nên nguy cơ rủi ro lớn. Tính đa dạng hóa trong sinh kế của một bộ phận người dân Việt Nam chưa cao. Việt Nam là một trong những nước có độ mở nền kinh tế thuộc loại cao nhưng tính đa dạng hóa cao, với xuất khẩu, nhập khẩu phụ thuộc vào một số thị trường và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Ở khu vực nông thôn, thu nhập chủ yếu phụ thuộc vào nông nghiệp. Ở cấp độ cá nhân và hộ gia đình, việc thiếu các phương án sinh kế bền vững thay thế dẫn đến tình trạng khi dòng lao động rút khỏi nông nghiệp, họ lại dịch chuyển sang khu vực dịch vụ phi chính thức kém bền vững (lao động tự do) (Nguyễn Đình Hòa, 2020).

Bốn là, sự liên kết kinh tế chưa thực sự sâu rộng, chặt chẽ nhằm tạo sức mạnh tổng hợp để cùng phát triển. Sự manh mún, liên kết thiếu chặt chẽ là một trong những vấn đề cần xem xét để thích ứng với các cú sốc, biến đổi kinh tế. Liên kết thiếu chặt chẽ thể hiện ở cả hai trục: 1) Liên kết dọc giữa các khâu trong chuỗi giá trị (đặc biệt là giữa doanh nghiệp sản xuất, chế biến với nông dân) còn lỏng lẻo, chưa tạo ra cơ chế chia sẻ rủi ro bền vững (Đào Thị Hoàng Mai, 2019); 2) Liên kết ngang còn yếu kém, sự rời rạc giữa khối doanh nghiệp nhà nước với kinh tế tư nhân, hoặc giữa khối FDI với doanh nghiệp nội địa còn khá nghiêm trọng, dẫn đến tình trạng lãng phí nguồn lực và kìm hãm lẫn nhau. Hệ quả là, trước các diễn biến bất lợi, chẳng hạn như các hàng rào kỹ thuật thế hệ mới (như tiêu chuẩn xanh hóa, cam kết Net Zero của thị trường Âu - Mỹ), các thực thể kinh tế đơn lẻ tại Việt Nam dễ rơi vào trạng thái bị cô lập và chịu tổn thương nặng nề do thiếu một hệ sinh thái liên kết bảo vệ.

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thích ứng của người Việt Nam với các biến đổi kinh tế

Khả năng thích ứng kinh tế của người Việt Nam không phải là một đại lượng bất biến, mà chịu sự định hình liên tục bởi một hệ sinh thái đa tầng, bao gồm ba nhóm yếu tố động lực sau đây:

3.1. Thể chế và chính sách

Thể chế, chính sách giữ vai trò quyết định trong việc thiết lập trật tự thị trường, khơi thông nguồn lực và tạo không gian cho các cấu trúc kinh tế vi mô tự điều chỉnh trước biến động.

Một là, một số vấn đề mới chậm được nhận diện và thiếu cơ chế xử lý kịp thời, đồng bộ. Hệ thống cơ chế, chính sách chưa theo kịp sự phát triển vũ bão của kinh tế số, các mô hình kinh doanh mới và công nghệ mới, dẫn đến lúng túng trong việc đề xuất các giải pháp can thiệp phù hợp để thích ứng với sự thay đổi. Sự chậm trễ hoặc thiếu đồng bộ về mặt thể chế sẽ trực tiếp thu hẹp không gian chuyển đổi mô hình kinh doanh của cá nhân và doanh nghiệp nhỏ.

Hai là, cơ chế điều phối, tư duy và phương thức quản lý chưa theo kịp yêu cầu của thời đại. Công tác quản lý vẫn phụ thuộc nhiều vào phương thức thủ tục giấy tờ truyền thống, chia cắt theo địa giới hành chính và thẩm quyền ngành dọc. Việc ứng dụng công nghệ thông tin còn mang tính cục bộ, phân tán, kết nối liên thông chưa đồng bộ để can thiệp nhanh, kịp thời với các cú sốc bất lợi. Điểm nghẽn này làm giảm tính thời điểm và hiệu lực, hiệu quả của chính sách.

3.2. Yếu tố kinh tế và hạ tầng kỹ thuật

Một là, khả năng tiếp cận các loại vốn sinh kế. Các loại vốn sinh kế là đầu vào quan trọng cho sản xuất và là nguồn lực để thích ứng với các cú sốc kinh tế. Mặc dù vậy, không ít nơi và không ít cá nhân, việc tiếp cận các loại vốn sinh kế vẫn đang gặp không ít khó khăn, thách thức. Vốn tài chính là yếu tố quan trọng và nguồn lực ban đầu để đầu tư vào các loại vốn khác. Thị trường tài chính thiếu đa dạng hóa khiến các hộ kinh doanh cá thể phụ thuộc lớn vào vốn tự có. Việc tiếp cận được dòng vốn chính thức từ hệ thống ngân hàng với chi phí hợp lý là yếu tố then chốt giúp các chủ thể kinh tế tái cấu trúc sản xuất, đầu tư công nghệ nhằm nâng cao năng lực chống chịu.

Hai là, kết nối, liên thông về hạ tầng, nhất là hạ tầng số. Đây là yếu tố tác động trực tiếp đến khả năng tiếp cận các nguồn lực, chi phí giao dịch và khả năng kết nối thị trường. Nơi nào có hạ tầng tốt, chẳng hạn hạ tầng giao thông, người dân nơi đó có khả năng đa dạng hóa kênh tiêu thụ sản phẩm (đặc biệt là nông sản) nhanh hơn khi chuỗi cung ứng truyền thống bị đứt gãy. Mức độ sẵn có và sự đồng bộ, kết nối liên thông hạ tầng số giúp người dân tiếp cận nhanh hơn và với chi phí thấp hơn các nguồn lực để sẵn sàng và thích ứng với các biến đổi kinh tế (Nguyễn Đình Hòa, 2023) (Hải Yến, 2026).

3.3. Yếu tố văn hóa - xã hội

Việt Nam nổi bật với tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái, tin tưởng lẫn nhau trong xã hội. Tính kết nối cộng đồng, kinh tế dòng họ và các mạng lưới đồng hương tại Việt Nam là mạnh mẽ. Đây là yếu tố văn hóa đặc thù giúp sẻ chia rủi ro tài chính, cung cấp thông tin việc làm phi chính thức một cách hiệu quả trong giai đoạn khủng hoảng. Trong các giai đoạn thiên tai, các mạng lưới đồng hương, gia đình và tổ chức xã hội đóng vai trò huy động nguồn lực tài trợ nhanh chóng, giúp phục hồi sinh kế cho phần lớn hộ gia đình bị ảnh hưởng. Tuy nhiên, vốn xã hội và mạng lưới an sinh dựa vào cộng đồng đang đối diện với không ít thách thức do tác động của kinh tế thị trường, đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hơn nữa, nguồn vốn xã hội này chủ yếu mang tính hỗ trợ khắc phục hậu quả, chưa thể thay thế cho năng lực quản trị rủi ro chiến lược dài hạn.

4. Điểm nghẽn, những vấn đề đặt ra và giải pháp nâng cao khả năng chống chịu và phục hồi trước các cú sốc kinh tế của người Việt Nam trong bối cảnh mới

4.1. Các điểm nghẽn, những vấn đề đặt ra

Một là, nguy cơ về bẫy thu nhập trung bình ở cấp độ hộ gia đình, cá nhân. Phần lớn sự thích ứng của người Việt Nam vẫn dựa trên việc gia tăng cường độ lao động hoặc cắt giảm tiêu dùng (năng lực hấp thụ tạm thời), thay vì dựa trên tăng năng suất lao động hoặc tích lũy tài sản tri thức (Nguyễn Đình Hòa, 2020). Điều này khiến tích lũy kinh tế của hộ gia đình dễ bị xóa sạch sau một cú sốc lớn như bệnh tật hoặc mất việc làm.

Hai là, điểm nghẽn về tiếp cận nguồn lực sản xuất, nhất là cho sản xuất dài hạn. Đất đai, vốn tài chính và công nghệ vẫn có xu hướng tập trung ở các doanh nghiệp lớn hoặc khu vực FDI. Người dân, nông hộ và các hộ kinh tế cá thể thiếu cơ chế tiếp cận nguồn lực để nâng cấp phương thức sản xuất thâm canh, nâng cấp công nghệ sản xuất. Việc huy động, sử dụng nguồn lực, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đang đứng trước những khó khăn, thách thức: 1) các nguồn sinh kế cơ bản (đất, rừng, nước) đang đứng trước nguy cơ cạn kiệt, suy thoái và/hoặc khó khai thác hơn; 2) lực lượng lao động thiếu tay nghề và năng lực tổ chức sản xuất, bị dòn toa trong không gian cạnh tranh nông nghiệp; 3) thiếu thông tin, thiếu kỹ năng hội nhập, mắc kẹt trong không gian chật hẹp; 4) thu nhập thấp, luẩn quẩn trong vòng nghèo (Dương Thị Ngọc Bích, 2022) (Trần Ngọc Thanh, 2022).

Ba là, điểm nghẽn về chất lượng nguồn nhân lực, nhất là kỹ năng số. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tại Việt Nam còn ở mức khiêm tốn (khoảng 27-28%) (Cục Thống kê, 2025). Khi cấu trúc kinh tế dịch chuyển mạnh sang thâm dụng tri thức và tự động hóa, sự thiếu hụt kỹ năng chuyên môn sâu và năng lực số tạo ra một khoảng trống lớn. Điểm nghẽn này kìm hãm dòng lao động dịch chuyển từ các ngành năng suất thấp sang các ngành có giá trị gia tăng cao, làm suy giảm tính linh hoạt nghề nghiệp trước xu thế toàn cầu.

Bốn là, điểm nghẽn về hệ thống an sinh xã hội, bảo trợ xã hội. Hệ thống an sinh xã hội đóng vai trò là giá đỡ rủi ro cho người dân. Khả năng chống chịu của lao động Việt Nam phụ thuộc lớn vào tỷ lệ bao phủ của bảo hiểm xã hội tự nguyện và bảo hiểm thất nghiệp. Nếu lưới an sinh yếu, người dân buộc phải dựa vào các nguồn vốn tự thân hoặc tín dụng đen để thích ứng, dẫn đến rủi ro tài chính cao. Quy trình thụ hưởng các chính sách hỗ trợ kinh tế khẩn cấp còn mang nặng tính hành chính, chưa linh hoạt dựa trên dữ liệu số theo thời gian thực, dẫn đến tình trạng chính sách chậm đến tay đối tượng cần hỗ trợ khi cú sốc xảy ra.

Năm là, chênh lệch năng lực thích ứng giữa các vùng miền và nhóm xã hội. Sự phân hóa rõ rệt về khả năng thích ứng giữa các vùng kinh tế trọng điểm (đô thị lớn) với các khu vực như miền núi phía Bắc, Tây Nguyên hoặc Đồng bằng sông Cửu Long (nơi chịu cú sốc kép từ biến động thị trường và biến đổi khí hậu). Các nhóm yếu thế (lao động di cư, phụ nữ nông thôn, người dân tộc thiểu số) chịu tổn thương nặng nề nhất do thiếu phương án sinh kế thay thế bền vững.

4.2. Bối cảnh mới đòi hỏi nâng cao khả năng kinh tế của người Việt Nam

Nước ta đang và sẽ đối diện với nhiều khó khăn, thách thức đa chiều, gay gắt và phức tạp hơn:

Một là, giảm nghèo bền vững trở nên khó khăn hơn, tổn kém hơn do bên cạnh các thách thức truyền thống còn xuất hiện nhiều thách thức mới. Trong khi đó, nguồn lực cho giảm nghèo có xu hướng thu hẹp: các nguồn lực tự nhiên có xu hướng tới hạn hoặc khai thác khó khăn hơn; nguồn vốn ODA với các ưu đãi giảm dần và chuyển sang vay thương mại; các ràng buộc về giới hạn trần nợ công.

Hai là, thiên tai, biến đổi khí hậu, nước biển dâng diễn biến bất lợi và khó lường. Sự gia tăng cả về cường độ lẫn tần suất của các hiện tượng thời tiết cực đoan, nước biển dâng làm thay đổi căn bản môi trường sống, điều kiện phát triển và đe dọa nghiêm trọng đến sinh kế, sức khỏe của người dân.

Ba là, già hóa dân số và thách thức với hệ thống an sinh xã hội. Việt Nam đang trải qua quá trình già hóa dân số. Xu hướng này đặt ra áp lực lớn lên hệ thống hưu trí, an sinh và dịch vụ chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trong tương lai gần.

Bốn là, tác động từ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Xu hướng chuyển dịch sang các công nghệ thâm dụng vốn có nguy cơ kéo dòng vốn đầu tư hồi hương về các nước tiên tiến, làm suy giảm lợi thế lao động giá rẻ và đe dọa đến cơ hội việc làm của lao động kỹ năng thấp. Tuy nhiên, nếu biết tận dụng, tiến bộ công nghệ cũng mở ra cơ hội để cải thiện năng suất lao động, nâng cao thu nhập và tăng cường khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội.

Năm là, biến động địa - chính trị, kinh tế toàn cầu. Tình hình chính trị, kinh tế, xung đột, tranh chấp trên thế giới diễn biến phức tạp và khó lường. Sự phân mảnh của chuỗi giá trị, xu hướng bảo hộ và môi trường bên ngoài bất lợi sẽ tác động mạnh đến nền kinh tế có độ mở cao như Việt Nam, gia tăng rủi ro về việc làm, thu nhập và nguồn lực dành cho an sinh xã hội.

4.3. Các giải pháp nâng cao khả năng chống chịu và phục hồi trước các cú sốc kinh tế của người Việt Nam trong bối cảnh mới

Nhằm nâng cao khả năng thích ứng kinh tế của người Việt Nam, các giải pháp cần tập trung vào ba trục chiến lược:

Một là, hoàn thiện thể chế, chính sách

Ban hành nhanh chóng các khung pháp lý về xây dựng năng lực chống chịu, thích ứng cho nhân dân, nhất là các nhóm yếu thế trong xã hội. Trước mắt, tập trung ưu tiên cho các chính sách về bảo vệ quyền và lợi ích của người tiêu dùng, người sản xuất và người lao động trước các xu hướng mới (kinh tế chia sẻ, lao động nền tảng - Gig economy). Đồng thời, thử nghiệm, kiểm soát rủi ro đối với các mô hình kinh tế số và tài chính bao trùm để người dân có không gian ứng biến sáng tạo.

Mở rộng diện bao phủ an sinh xã hội. Thiết kế các gói bảo hiểm linh hoạt để phòng ngừa khi có rủi ro, có sự hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước, bám sát và bảo vệ nhóm yếu thế trong xã hội.

Hiện đại hóa lưới an sinh xã hội số. Xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia đồng bộ, liên thông để triển khai các gói cứu trợ xã hội chính xác dựa trên mã định danh cá nhân. Tối ưu hóa việc ứng dụng công nghệ thông tin để giám sát biến động thu nhập của hộ gia đình theo thời gian thực.

Hai là, khơi thông nguồn lực và đầu tư hạ tầng đồng bộ

Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua chiến lược học tập suốt đời. Chuyển dịch trọng tâm hỗ trợ từ khắc phục hậu quả sau cú sốc sang chủ động xây dựng năng lực tự chống chịu thông qua việc nâng cao trình độ tay nghề, giúp người lao động làm chủ các phân khúc có giá trị gia tăng cao hơn trong chuỗi giá trị. Nhà nước cần đóng vai trò kiến tạo thông qua các quỹ đào tạo nghề ngắn hạn, tập trung tái đào tạo kỹ năng vận hành số, năng lực số hóa sản xuất và quản trị tài chính cho người lao động phổ thông và nông dân.

Phát triển tài chính toàn diện, bao trùm, bền vững. Đẩy mạnh các ứng dụng ngân hàng số an toàn, đơn giản hóa thủ tục hành chính nhằm tạo điều kiện cho các hộ kinh doanh cá thể, kinh tế nông hộ tiếp cận dòng vốn chính thức minh bạch với chi phí thấp.

Đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và đa dạng hóa chuỗi cung ứng chính là chìa khóa để nâng cao khả năng thích ứng kinh tế của người Việt Nam trước những biến động lớn của kinh tế thế giới và khu vực.

Nâng cấp hạ tầng, nhất là hạ tầng số và logistics nông thôn. Đầu tư mạnh mẽ vào hạ tầng kỹ thuật số ở các vùng sâu, vùng xa, vùng chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu để thu hẹp khoảng cách công nghệ, thúc đẩy đa dạng hóa chuỗi cung ứng và kinh tế đa kênh.

Ba là, phát huy hơn nữa vai trò của các tổ chức xã hội, cộng đồng trong việc làm giàu, phong phú và sâu sắc hơn vốn xã hội để cùng nhau tiến bộ, nâng cao năng lực chống chịu trước các cú sốc từ bên ngoài. Mở rộng không gian cho các tổ chức xã hội, cộng đồng tham gia sâu rộng vào giải quyết các vấn đề xã hội, cung cấp các dịch vụ công cho xã hội và người dân.

Tài liệu tham khảo

1. Cục Thống kê. (2025). *Niên giám thống kê năm 2024*. Nxb Thống kê.
2. Chambwera, M., G. Heal, C. Dubeux, S. Hallegatte, L. Leclerc, A. Markandya, B.A. McCarl, R. Mechler, & J.E. Neumann. (2014). Economics of adaptation. In: *Climate Change 2014: Impacts, Adaptation, and Vulnerability. Part A: Global and Sectoral Aspects. Contribution of Working Group II to the Fifth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change* [Field, C.B., V.R. Barros, D.J. Dokken, K.J. Mach, M.D. Mastrandrea, T.E. Bilir, M. Chatterjee, K.L. Ebi, Y.O. Estrada, R.C. Genova, B. Girma, E.S. Kissel, A.N.

Levy, S. MacCracken, P.R. Mastrandrea, and L.L. White (eds.)). Cambridge University Press, Cambridge, United Kingdom and New York, NY, USA, pp. 945-977.

3. Department for International Development - DFID. (2001), *Sustainable livelihoods guidance sheets*, London, UK.
4. Dương Thị Ngọc Bích (chủ biên). (2022). *Sinh kế dân tộc thiểu số vùng biên giới tỉnh Đắk Lắk*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Đào Thị Hoàng Mai. (2019). *Thực trạng liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân tại khánh hòa*. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh Khánh Hòa.
6. Đoàn Hằng. (2024). Người lao động Việt Nam thích ứng như thế nào với sự thay đổi trong công việc. *Tạp chí Thị trường tài chính tiền tệ*, ngày 30/07/2024, <https://thitruongtaichinhhtiente.vn/nguoi-lao-dong-viet-nam-thich-ung-nhu-the-nao-voi-su-thay-doi-trong-cong-viec-61468.html>.
7. Hải Yến. (2026). Đầu tư hạ tầng đồng bộ - chìa khóa nâng tầm năng lực cạnh tranh Việt Nam. *Thời báo ngân hàng*, ngày 30/01/2026, <https://thoibaonganhang.vn/da-tu-ha-tang-dong-bo-chia-khoa-nang-tam-nang-luc-can-phanh-viet-nam-177226.html>
8. Hồng Hạnh. (2026). Năng lực cạnh tranh đổi chiều: Việt Nam bước vào bài toán thích ứng, *Thời báo ngân hàng*, 13/04/2026, <https://thoibaonganhang.vn/nang-luc-can-phanh-doi-chieu-viet-nam-buoc-va-o-bai-toan-thich-ung-180449.html>
9. International Fund for Agricultural Development - IFAD. (2003). *Sustainable livelihoods framework*, Training materials for Institutional Analysis, IFAD, Rome.
10. Lê Thị Yến. (2021). Năng lực thích ứng của nguồn nhân lực trong bối cảnh hội nhập kinh tế tại Việt Nam. *Chuyên san Phát triển Khoa học và Công nghệ*, số 7(2), 2021, tr.60-67.
11. Lê Xuân Sang. (2026). Năng lực chống chịu kinh tế: lý luận, thực tiễn Việt Nam và một số vấn đề đặt ra. Kỷ yếu hội thảo khoa học *Năng lực chống chịu kinh tế: lý luận, kinh nghiệm quốc tế và hàm ý cho Việt Nam*, do Viện Kinh tế Việt Nam và Thế giới tổ chức, ngày 14/1/2026.
12. Ngân hàng Thế giới. (2019). *Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế-xã hội của dân tộc thiểu số tại Việt Nam*. Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội

13. Nguyễn Đình Hòa (chủ biên). (2023). *Hạ tầng giao thông phục vụ phát triển bền vững ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội.
14. Nguyễn Đình Hòa (chủ biên). (2020). *Giảm nghèo bền vững tỉnh Khánh Hòa*, Nxb. Khoa học xã hội.
15. Trần Ngọc Thanh. (2022). Thay đổi sử dụng đất, rừng và sinh kế dân tộc thiểu số tại chỗ vùng lưu vực Serepok, tỉnh Đắk Lắk và một số kiến nghị giải pháp. *Tạp Chí Khoa học Đại học Đông Á*, số 1(03), tr. 56-75.
16. Vietnam Report. (2026). Khi tăng trưởng trở thành thước đo năng lực thích ứng của doanh nghiệp, *Vietnam Report*, ngày 24/03/2026, <https://vietnamnet.vn/khi-tang-truong-tro-thanh-thuoc-do-nang-luc-thich-ung-cua-doanh-nghiep-2500025.html>.